

Số: 2576/QĐ-UBND

Ba Đình, ngày 13 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung kinh phí để các đơn vị thực hiện cấp bù học phí,
hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2020-2021
và các năm học trước chưa được hỗ trợ**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26/05/2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND Thành phố Quy định mức thu học phí đối với giáo dục Mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế-xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ văn bản hướng dẫn số 3875/LS: GD&ĐT-LĐTBXH-TC ngày 17/10/2016 của Liên sở Giáo dục và Đào tạo- Lao động Thương binh và Xã hội-Tài chính về việc thực hiện Thông tư 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016;

Căn cứ Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND quận Ba Đình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế-xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2020.

Căn cứ Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 24/06/2020 của UBND quận Ba Đình về việc bổ sung kinh phí để các đơn vị thực hiện cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm 2020 học kỳ II năm học 2019-2020 và các năm học trước chưa được hỗ trợ;



Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tại tờ trình số: 1325/TTr-TCKH ngày 09 /11/2020 về việc bổ sung kinh phí để các đơn vị thực hiện cấp bù học phí, Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2020-2021 và các năm học trước chưa được hỗ trợ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí để các đơn vị thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2020-2021, số tiền **2.069.502.000 đồng (Hai tỷ, không trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm linh hai nghìn đồng chẵn).**

Điều 2. Phương án sử dụng nguồn kinh phí: số tiền **2.069.502.000 đồng** được sử dụng từ các nguồn sau:

- Nguồn sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo, số tiền : 1.531.702.000 đồng.
- Nguồn kinh phí mục tiêu Thành phố đã được UBND quận giao phòng Lao động Thương binh và Xã hội tại Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 16/12/2019, số tiền: 501.500.000 đồng và Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 24/6/2020, số tiền: 36.300.000 đồng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 3. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan:

- Các đơn vị có tên tại Điều 1 căn cứ dự toán được giao có trách nhiệm tổ chức chi trả kinh phí kịp thời, đúng chế độ, đúng đối tượng, đúng nội dung và thanh, quyết toán theo quy định.

- Phòng Lao động Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm về tính đúng đắn và chính xác của hồ sơ đề nghị cấp bù học phí theo quy định. Thanh toán bằng tiền mặt cho các đối tượng được miễn giảm học phí đối với học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập; có hộ khẩu thường trú tại quận Ba Đình.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về tính đúng đắn và chính xác của hồ sơ đề nghị cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định. Chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học Mầm non, học sinh tiểu học, THCS, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-GD thường xuyên hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả.

- Đối với các cơ sở giáo dục Mầm non, THCS, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-GD thường xuyên trên địa bàn quận có học sinh được miễn, giảm học phí; thực hiện rút dự toán kinh phí cấp bù học phí, hạch toán vào tài khoản thu học phí của cơ sở và được tự chủ sử dụng theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm hướng dẫn đơn vị triển khai thực hiện và thanh quyết toán theo quy định.

- Kho Bạc nhà nước quận Ba Đình có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức kiểm soát, thanh toán theo đúng chế độ hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND quận; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch; Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội; Giám



độc Kho bạc nhà nước Ba Đình; Thủ trưởng các đơn vị có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- TT. Quận ủy- TT. HĐND Quận;
- Đ/c Chủ tịch UBND quận;
- Đ/c Phạm Thị Diễm-PCT UBND quận;
- Lưu.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Tạ Nam Chiến

THỊ PH



biểu số: 1

**TỔNG HỢP KINH PHÍ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM 2020
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021**

(Kèm theo Quyết định số: 2576/QĐ-UBND ngày 13/ 11/2020 của UBND quận Ba Đình)

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số đối tượng được hưởng (người)	Tổng số (đồng)	Trong đó			
				Miễn giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập	
				Số đối tượng được hưởng (người)	Số tiền (đồng)	Số đối tượng được hưởng (người)	Số tiền (đồng)
a	b		1		4		7
A	Tổng nguồn kinh phí		2.069.502.000		2.026.702.000		42.800.000
I	Từ nguồn mục tiêu của Thành phố		537.800.000		537.800.000		-
1	Nguồn mục tiêu của Thành phố giao đầu năm tại Quyết định số 6999/QĐ-UBND thành phố và QĐ số 2368/QĐ-UBND quận ngày 16/12/2019 còn lại phân bổ kỳ này		501.500.000		501.500.000		
2	Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 24/06/2020 dết thanh toán tiền miễn giảm học phí thuộc đối tượng phòng LĐTĐ và XH quản lý còn lại phân bổ kỳ này:		36.300.000		36.300.000		
II	Bổ sung từ nguồn ngân sách quận để thực hiện kỳ này:		1.531.702.000		1.488.902.000		42.800.000
B	Tổng chi	491	2.069.502.000	384	2.026.702.000	107	42.800.000

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số đối tượng được hưởng (người)	Tổng số (đồng)	Trong đó			
				Miễn giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập	
				Số đối tượng được hưởng (người)	Số tiền (đồng)	Số đối tượng được hưởng (người)	Số tiền (đồng)
a	b		1		4		7
* I	MIỄN GIẢM HỌC PHÍ	384	2.026.702.000	384	2.026.702.000	-	-
	Phòng Lao động thương binh và Xã hội	273	1.961.850.000	273	1.961.850.000		
II		-	-				
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	111	64.852.000	111	64.852.000	-	-
1		-	-				
	Khối mầm non	3	1.860.000	3	1.860.000	-	-
	MG Số 3	1	620.000	1	620.000		
	MN Hoa Mai	1	620.000	1	620.000		
	MG Tuổi Thơ	1	620.000	1	620.000		
2		-	-				
	Khối Trung học cơ sở	104	60.450.000	104	60.450.000	-	-
	THCS Thống Nhất	23	13.950.000	23	13.950.000		
	THCS Phúc Xá	14	8.680.000	14	8.680.000		
	THCS Mạc Đĩnh Chi	5	3.100.000	5	3.100.000		
	THCS Phan Chu Trinh	8	4.960.000	8	4.960.000		
	THCS Ba Đình	5	2.480.000	5	2.480.000		
	THCS Thăng Long	6	3.720.000	6	3.720.000		
	THCS Nguyễn Tri Phương	4	2.170.000	4	2.170.000		
	THCS Thành Công	4	1.860.000	4	1.860.000		
	THCS Nguyễn Trãi	6	2.480.000	6	2.480.000		
	THCS Hoàng Hoa Thám	13	8.060.000	13	8.060.000		
	THCS Giảng Võ	11	6.820.000	11	6.820.000		



Số TT	Tên đơn vị	Tổng số đối tượng được hưởng (người)	Tổng số (đồng)	Trong đó			
				Miễn giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập	
				Số đối tượng được hưởng (người)	Số tiền (đồng)	Số đối tượng được hưởng (người)	Số tiền (đồng)
a	b		1		4		7
3	THCS Nguyễn Công Trứ	5	2.170.000	5	2.170.000		
		-	-				
	Sự nghiệp đào tạo	4	2.542.000	4	2.542.000	-	-
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên	4	2.542.000	4	2.542.000		
*	HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP	107	42.800.000	-	-	107	42.800.000
I	Phòng Giáo dục và Đào tạo	107	42.800.000	-	-	107	42.800.000
1	Khối Mầm non	3	1.200.000	-	-	3	1.200.000
	MG Số 3	1	400.000			1	400.000
	MN Hoa Mai	1	400.000			1	400.000
	MG Tuổi Thơ	1	400.000			1	400.000
2	Khối Tiểu học	28	11.200.000	-	-	28	11.200.000
	-Trường TH Đại Yên	2	800.000			2	800.000
	-Trường Tiểu học Nghĩa Dũng	6	2.400.000			6	2.400.000
	-Trường tiểu học Ngọc Khánh	1	400.000			1	400.000
	-Trường tiểu học Nguyễn Trung Trực	1	400.000			1	400.000
	Tiểu học Thành Công A	3	1.200.000			3	1.200.000
	-Trường TH Hoàng Diệu	1	400.000			1	400.000
	-Trường Tiểu học Kim Đồng	13	5.200.000			13	5.200.000
	-Trường Tiểu học Thủ Lệ	1	400.000			1	400.000



Số TT	Tên đơn vị	Tổng số đối tượng được hưởng (người)	Tổng số (đồng)	Trong đó			
				Miễn giảm học phí		Hỗ trợ chi phí học tập	
				Số đối tượng được hưởng (người)	Số tiền (đồng)	Số đối tượng được hưởng (người)	Số tiền (đồng)
a	b		1		4		7
3	Khởi Trung học cơ sở	-	-				
		75	30.000.000	-	-	75	30.000.000
	-Trường THCS Thống Nhất	22	8.800.000			22	8.800.000
	-Trường THCS Phúc Xá	14	5.600.000			14	5.600.000
	-Trường THCS Mạc Đĩnh Chi	4	1.600.000			4	1.600.000
	-THCS Phan Chu Trinh	3	1.200.000			3	1.200.000
	-THCS Ba Đình	1	400.000			1	400.000
	-THCS Thăng Long	4	1.600.000			4	1.600.000
	-Trường THCS Nguyễn Tri Phương	2	800.000			2	800.000
	-Trường THCS Hoàng Hoa Thám	13	5.200.000			13	5.200.000
	-Trường THCS Giảng võ	10	4.000.000			10	4.000.000
	-Trường THCS Nguyễn Trãi	2	800.000			2	800.000
4	Sự nghiệp đào tạo	-	-				
		1	400.000	-	-	1	400.000
	-TT giáo dục nghề nghiệp - GDTX	1	400.000			1	400.000
		-	-				



KINH PHÍ THỰC HIỆN MIỄN GIẢM HỌC PHÍ NĂM 2020

THE CỘNG HÒA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
THỦY NGUYÊN
QUYẾT SỔ 05/2020/NQ-HĐND NGÀY 07/07/2020 CỦA HĐND THÀNH PHỐ
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021

Đối tượng: học sinh Khối MN, THCS

Kèm theo Quyết định số: 2576/QĐ-UBND ngày 13/ 11/2020 của UBND quận Ba Đình

Số TT	Họ tên học sinh	ngày, tháng, năm sinh	Học sinh lớp	Thuộc đối tượng	Mức miễn , Giảm		Mức thu học phí (Mẫu giáo không bao gồm trẻ 5 tuổi: 217.000 đ/t) trẻ em 5 tuổi và học sinh THCS; TTGDTX: 155.000 đ/t	Số tháng: 04	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)	Trong đó	
					Miễn (%)	Giảm (%)				Miễn (đồng)	Giảm (đồng)
a	b	c	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8=3*5*6	9=4*5*6
	Tổng cộng (A+B+C)		111						64.852.000	60.388.000	4.464.000
A	KHỐI MẦM NON		3						1.860.000	1.860.000	-
I	MG Số 3		1						620.000	620.000	-
1	Vũ Lê Hà Phương	16/2/2015	MG lớn A3	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
II	MN Hoa Mai		1						620.000	620.000	-
1	Phạm Khôi Nguyên	12/10/2014	MG lớn	Trẻ khuyết tật	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
III	MG Tuổi Thơ		1						620.000	620.000	-
1	Trương Gia An	25/3/2015	MG lớn A4	Trẻ khuyết tật	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
B	KHỐI THCS		104				155.000		60.450.000	56.420.000	4.030.000
I	THCS Thống Nhất		23						13.950.000	13.640.000	310.000
1	Đỗ Tiến Minh	2007	6A1	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
2	Nguyễn Sơn An Vũ	2007	6A2	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
3	Nguyễn Khánh Thiện	2007	6A2	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-

Số TT	Họ tên học sinh	ngày, tháng, năm sinh	Học sinh lớp	Thuộc đối tượng	Mức miễn, Giảm		Mức thu học phí (Mẫu giáo không bao gồm trẻ 5 tuổi: 217.000 đ/t) trẻ em 5 tuổi và học sinh THCS; TTGDTX: 155.000 đ/t	Số tháng: 04	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)	Trong đó	
					Miễn (%)	Giảm (%)				Miễn (đồng)	Giảm (đồng)
a	b	c	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8=3*5*6	9=4*5*6
4	Đỗ Nguyễn hà Linh	2007	6A2	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
5	Trần Ngọc Huy	2007	6A3	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
6	Trương công Khanh	2007	6A4	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
7	Hà Phương Linh	2008	7A1	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
8	Nguyễn Thanh Ngọc	2008	7A2	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
9	Trần Gia Hân	2008	7A4	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
10	Hoàng Đỗ Phương Anh	2008	7A4	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
11	Từ Bá Hoàng Vũ	2008	7A3	Hộ nghèo (có xác nhận của UBND xã Thạch Khê, Hà Tĩnh)	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
12	Nguyễn Đức Trung	2008	7A4	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
13	Nguyễn Khánh Phương Anh	2007	8A2	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
14	Hà Đức Duy	2007	8A4	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
15	Dương Phương Thảo	2007	8A4	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
16	Nguyễn Kiều Vy	2007	8A5	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
17	Nguyễn Kim Khánh	2006	9A2	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
18	Đình Công Huy	2006	9A1	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
19	Tạ Mạnh Quân	06/05/2006	9A2	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
20	Nguyễn Đoàn Phi	2006	9A3	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
21	Ngô Thị Tuyết Mai	2006	9A3	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
22	Từ Thị Anh Minh	28/9/2006	9A4	Hộ nghèo (có xác nhận của UBND xã Thạch Khê, Hà Tĩnh)	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
23	Nguyễn Hoàng Đức Anh	2006	9A2	Hộ cận nghèo		50%	155.000	4	310.000	-	310.000
II	THCS Phúc Xá		14						8.680.000	8.680.000	-

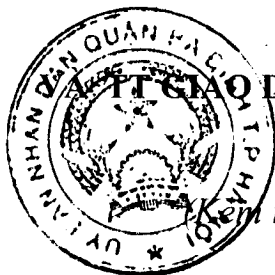
Số TT	Họ tên học sinh	ngày, tháng, năm sinh	Học sinh lớp	Thuộc đối tượng	Mức miễn, Giảm		Mức thu học phí (Mẫu giáo không bao gồm trẻ 5 tuổi; 217.000 đ/t) trẻ em 5 tuổi và học sinh THCS; TTGDTX: 155.000 đ/t	Số tháng: 04	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)	Trong đó	
					Miễn (%)	Giảm (%)				Miễn (đồng)	Giảm (đồng)
a	b	c	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8=3*5*6	9=4*5*6
1	Vi Trần Bảo Long	08/05/2009	6A	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
2	Hoàng Gia Huy	10/04/2009	6C	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
3	Nguyễn Tuấn Dũng	03/11/2009	6C	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
4	Nguyễn Hùng Phong	10/09/2009	6D	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
5	Trần Linh Chi	02/05/2008	6B	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
6	Nguyễn Đình Nhật Minh	28/5/2009	6A	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
7	Đỗ Đức An	09/11/2007	7D	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
8	Nguyễn Thị Mai Anh	05/06/2008	7D	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
9	Lưu Hồng Ly	06/10/2007	7A	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
10	Nguyễn Tùng Lâm	03/07/2007	8B	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
11	Nguyễn Tô Uyên	12/12/2007	8C	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
12	Nguyễn Tô Quyên	12/12/2007	8C	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
13	Đặng Thu Hoài	07/12/2007	8D	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
14	Đặng Thị Thu Thanh	08/06/2007	8D	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
III	THCS Mạc Đình Chi		5						3.100.000	3.100.000	-
1	Hoàng An Khanh	30/5/2006	9A1	Con Thương binh	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
2	Trương Hiền Anh	21/11/2009	6A1	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
3	Phạm Văn Anh	09/11/2008	7A6	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
4	Lưu Quốc Cường	08/08/2008	7A1	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
5	Nguyễn Lê Mai	17/10/2007	8A1	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
IV	THCS Phan Chu Trinh		8						4.960.000	4.960.000	-
1	Nguyễn Hà Vy	29/1/2009	6a7	Trẻ khuyết tật	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
2	Đoàn Quang Minh	05/10/2009	6a2	Trẻ khuyết tật	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
3	Hoàng Vũ Gia Huy	18/6/2009	6a6	Con Thương binh	100%		155.000	4	620.000	620.000	-

Số TT	Họ tên học sinh	ngày, tháng, năm sinh	Học sinh lớp	Thuộc đối tượng	Mức miễn, Giảm		Mức thu học phí (Mẫu giáo không bao gồm trẻ 5 tuổi; trẻ em 5 tuổi và học sinh THCS; TTGDTX: 155.000 đ/t)	Số tháng: 04	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)	Trong đó	
					Miễn (%)	Giảm (%)				Miễn (đồng)	Giảm (đồng)
a	b	c	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8=3*5*6	9=4*5*6
4	Bùi Thế Nam	10/5/2007	8a7	Trẻ khuyết tật	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
5	Lê Huy Việt	19/12/2007	8A5	Con Thương binh	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
6	Nguyễn Huyền Anh	17/6/2007	8A8	Con Thương binh	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
7	Nguyễn Minh Châu	21/8/2006	9A5	Con Thương binh	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
8	Nguyễn Hoàng Khải	2/1/2005	9A9	Trẻ khuyết tật	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
V	THCS Ba Đình		5						2.480.000	1.860.000	620.000
1	Nguyễn Hà Thành	30/11/2009	6A8	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
2	Nguyễn Gia Thịnh	31/1/2008	7A1	Bố bị CD da cam, mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
3	Trần Ngọc Khanh	5/4/2006	8A10	HS khuyết tật	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
4	Trần hải Ngân	28/10/2004	9A6	Hộ cận nghèo		50%	155.000	4	310.000	-	310.000
5	Trần Văn Đường	16/7/2006	9A6	Hộ cận nghèo		50%	155.000	4	310.000	-	310.000
VI	THCS Thăng Long		6						3.720.000	3.720.000	-
1	Trương Minh Hiếu	20/2/2009	6E	Trẻ khuyết tật	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
2	Ngô Thùy Trang	7/2/2008	7a7	Hộ cận nghèo	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
3	Nguyễn Công Duy	15/5/2008	7D	Con Thương binh	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
4	Nguyễn Bảo Châu	20/8/2007	8E	Trẻ khuyết tật	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
5	Trần Kim Quỳnh	21/3/2007	8H	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
6	Hoàng Gia Huy	5/5/2006	9E	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
VII	THCS Nguyễn Tri Phương		4						2.170.000	1.860.000	310.000
1	Trần Thanh Tuấn	27/7/2009	6A1	Con Liệt sỹ	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
2	Hứa Bảo Ngọc	10/2/2008	6a7	Trẻ khuyết tật	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
3	Chu Thành Đạt	24/3/2007	7A2	Con TB	100%		155.000	4	620.000	620.000	-

Số TT	Họ tên học sinh	ngày, tháng, năm sinh	Học sinh lớp	Thuộc đối tượng	Mức miễn, Giảm		Mức thu học phí (Mẫu giáo không bao gồm trẻ 5 tuổi; 217.000 đ/t) trẻ em 5 tuổi và học sinh THCS; TTGDTX: 155.000 đ/t	Số tháng: 04	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)	Trong đó	
					Miễn (%)	Giảm (%)				Miễn (đồng)	Giảm (đồng)
a	b	c	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8=3*5*6	9=4*5*6
	4 Nguyễn Thị Khánh Linh	23/9/2009	6A7	Hộ cận nghèo		50%	155.000	4	310.000	-	310.000
VIII	THCS Thành Công		4						1.860.000	1.240.000	620.000
1	Ngô Thành Nam	9/8/2008	6A3	Con TB	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
2	Nguyễn Phương Linh	18/1/2006	8A4	Con TB	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
3	Vũ Ngọc Minh Anh	28/12/2007	6A10	Bồ bị TNLD- BNN		50%	155.000	4	310.000	-	310.000
4	Nguyễn Phúc Anh	23/12/2007	7A6	Bồ bị TNLD- BNN		50%	155.000	4	310.000	-	310.000
IX	THCS Nguyễn Trãi		6						2.480.000	1.240.000	1.240.000
1	Phạm Tạ Hồng Anh	17/6/2006	7a1	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
2	Chu Hoàng Đức Hiếu	01/12/2008	7A5	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
3	Phạm Linh Chi	25/11/2008	7A5	Hồ cận nghèo		50%	155.000	4	310.000	-	310.000
4	Nguyễn Thị Chúc Quỳnh	30/1/2008	7a1	Hồ cận nghèo		50%	155.000	4	310.000	-	310.000
5	Vũ Quang Minh	16/7/2007	8A1	Hồ cận nghèo		50%	155.000	4	310.000	-	310.000
6	Nguyễn Trà My	03/10/2006	9A4	Hồ cận nghèo		50%	155.000	4	310.000	-	310.000
X	THCS Hoàng Hoa Thám		13						8.060.000	8.060.000	-
1	Phạm Minh Thư	2008	6a4	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
2	Lê Việt Anh	2008	6A6	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
3	Nguyễn Tiến Hà	6/11/2009	6A6	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
4	Nguyễn Minh Hiếu	16/8/2008	7a5	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
5	Đỗ Tổng Thành Đức	16/11/2008	7A3	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
6	Đỗ Tổng Minh Châu	24/10/2007	8A2	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
7	Nguyễn Khánh Linh	2007	8A1	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
8	Hoàng Anh Dũng	16/4/2007	8A3	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-

Số TT	Họ tên học sinh	ngày, tháng, năm sinh	Học sinh lớp	Thuộc đối tượng	Mức miễn, Giảm		Mức thu học phí (Mẫu giáo không bao gồm trẻ 5 tuổi: 217.000 đ/t) trẻ em 5 tuổi và học sinh THCS; TTGDTX: 155.000 đ/t	Số tháng: 04	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)	Trong đó	
					Miễn (%)	Giảm (%)				Miễn (đồng)	Giảm (đồng)
a	b	c	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8=3*5*6	9=4*5*6
9	Dương Văn Khánh Duy	2007	8A3	Hộ cận nghèo. Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
10	Cồ Hồng Minh	07/12/2007	8A3	D tộc Ngái (DT ít ngu	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
11	Hoàng Tuấn Minh	13/3/2007	8A4	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
12	Trần Kim Thu	25/6/2006	9A1	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
13	Trương Thiên Phong	2006	9A2	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
XI	THCS Giảng Võ		11						6.820.000	6.820.000	-
1	Nguyễn Trí Dũng	19/7/2009	6a13	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
2	Dương Thái Sơn	25/3/2009	6a13	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
3	Đỗ Quang Huy	21/9/2009	6a16	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
4	Trần Như Anh	24/8/2008	6A9	Trẻ khuyết tật, mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
5	Lê Thiện An	30/5/2008	6A17	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
6	Bùi Lương Vũ	29/10/2008	7A15	trẻ khuyết tật	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
7	Vũ Tùng Lâm	26/12/2007	7A16	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
8	Nguyễn Duy Trí	08/04/2007	7A16	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
9	Nguyễn Minh Tuấn	07/05/2006	8A13	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
10	Vũ Thúy Ngọc	18/12/2005	8A14	Mất nguồn nuôi dưỡng	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
11	Nguyễn Thị Khánh Vy	30/10/2006	9A6	Con thương binh	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
XII	THCS Nguyễn Công Trứ		5						2.170.000	1.240.000	930.000
1	Đỗ Yến Chi	31/01/2008	7A2	Con TB	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
2	Trương Anh Vũ	24/5/2007	8A5	Con Thương binh	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
3	Phạm Ngọc Diệp	16/9/2008	6A7	Hộ cận nghèo		50%	155.000	4	310.000	-	310.000
4	Phạm Trà My	2/4/2007	7A1	Hộ cận nghèo		50%	155.000	4	310.000	-	310.000

Số TT	Họ tên học sinh	ngày, tháng, năm sinh	Học sinh lớp	Thuộc đối tượng	Mức miễn, Giảm		Mức thu học phí (Mẫu giáo không bao gồm trẻ 5 tuổi: 217.000 đ/t) trẻ em 5 tuổi và học sinh THCS; TTGDTX: 155.000 đ/t	Số tháng: 04	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)	Trong đó	
					Miễn (%)	Giảm (%)				Miễn (đồng)	Giảm (đồng)
a	b	c	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8=3*5*6	9=4*5*6
C I a	5 Trương Khánh Linh	2/9/2008	7A3	Hộ cận nghèo		50%	155.000	4	310.000	-	310.000
	Giáo dục chung	4	4				155.000		2.542.000	2.108.000	434.000
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên		4						2.542.000	2.108.000	434.000
	Học sinh trung học phổ thông		2						1.302.000	868.000	434.000
b	1 Nguyễn Thị Lan	26/10/2003	12A	Hộ nghèo (Có xác nhận của UBND Lương Bằng - Hưng yên)	100%		217.000	4	868.000	868.000	-
	2 Nguyễn Thị Khánh An	17/2/2003	12A	Hộ cận nghèo		50%	217.000	4	434.000	-	434.000
	Học sinh trung học cơ sở		2				155.000		1.240.000	1.240.000	-
	3 Trần Nguyên	17/9/2004	6	Con Thương binh	100%		155.000	4	620.000	620.000	-
	4 Nguyễn Minh Giang	12/03/2005	9A	Con Thương binh	100%		155.000	4	620.000	620.000	-



**DANH SÁCH TRẺ EM HỌC MẪU GIÁO VÀ HỌC SINH TIỂU HỌC, THCS
THAM GIA GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP-GD THƯỜNG XUYÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM 2020
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021**

GIAO: PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: 2576/QĐ-UBND ngày 13 /11/2020 của UBND quận Ba Đình)

TT	Họ tên học sinh	Ngày, tháng, năm sinh	Học sinh lớp	Thuộc đối tượng	Học kỳ I năm học 2020-2021 (100.000 đ/tháng)	Số tháng (4 tháng)	Số tiền
	Tổng cộng (A+B+C+D)		107				42.800.000
A	Khởi Mầm non		3				1.200.000
I	MN Hoa Mai		1				400.000
1	Phạm Khôi Nguyên	12/10/2014	MG lớn	trẻ khuyết tật	100.000	4	400.000
							0
II	MG Số 3		1				400.000
	Vũ Lê Hà Phương	16/2/2015	MG lớn A3	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
							0
III	Mẫu giáo Tuổi Thơ		1				400.000
1	Trương Gia An	25/3/2015	MG nhỏ B	trẻ khuyết tật	100.000	4	400.000
							0
B	KHỞI TIỂU HỌC		28				11.200.000
I	Tiểu học Đại Yên		2				800.000
1	Phạm Đức Nam	10/10/2013	1A6	HS khuyết tật	100.000	4	400.000
2	Nguyễn Hoàng Long	02/06/2010	5A6	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
							0
II	Tiểu học Nghĩa Dũng		6				2.400.000
1	Trần Gia Bảo	20/1/2013	2A3	HS khuyết tật	100.000	4	400.000
2	Nguyễn Dung Quế Hòa	06/01/2008	3A5	bệnh máu trắng	100.000	4	400.000
3	Nguyễn Dung Quế Bình	24/1/2011	3A5	bệnh máu trắng	100.000	4	400.000

TT	Họ tên học sinh	Ngày, tháng, năm sinh	Học sinh lớp	Thuộc đối tượng	Học kỳ I năm học 2020-2021 (100.000 đ/tháng)	Số tháng (4 tháng)	Số tiền
4	Đặng Hải Anh	25/1/2012	2A5	bố mẹ khuyết tật, mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
5	Lê Diệu Hương	15/7/2010	4A4	trẻ khuyết tật, mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
6	Nguyễn Vũ Bảo Ngọc	15/7/2020	5A4	trẻ khuyết tật, mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
III	Tiểu học Ngọc Khánh		1				400.000
1	Trần Hoàng Minh	19/11/2006	5A	học sinh khuyết tật	100.000	4	400.000
IV	Tiểu học Nguyễn Trung Trực		1				400.000
1	Nguyễn Bảo Lâm	19/6/2013	2A2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
V	Tiểu học Thành Công A		3				1.200.000
1	Nguyễn Tuấn Minh	16/11/2012	2A2	Trẻ khuyết tật	100.000	4	400.000
2	Hoàng Trung Hiếu	09/12/2010	4A2	trẻ khuyết tật	100.000	4	400.000
3	Nguyễn Phương Anh	08/10/2011	4A2	trẻ khuyết tật	100.000	4	400.000
VI	Tiểu học Hoàng Diệu		1				400.000
1	Lê Phạm Ngọc Duy	25/4/2010	5A6	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
VII	Tiểu học Kim Đồng		13			4	5.200.000
1	Trịnh Anh Thư	29/12/2014	1a1	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
2	Cao Hà Thư	03/02/2014	1a1	trẻ khuyết tật	100.000	4	400.000
3	Trần Hưng Gia	15/3/2013	1A2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
4	Trịnh Tuấn Tài	06/03/2013	2a2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
5	Bùi Tùng Lâm	30/5/2012	3a1	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
6	Lê Thiện Ân	24/01/2011	4A2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
7	Lê Đức Khánh	20/2/2012	3A2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
8	Đỗ Thị Vân Trang	04/09/2012	3a2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
9	Nguyễn Hoàng Anh	31/8/2012	3a7	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000

TT	Họ tên học sinh	Ngày, tháng, năm sinh	Học sinh lớp	Thuộc đối tượng	Học kỳ I năm học 2020-2021 (100.000 đ/tháng)	Số tháng (4 tháng)	Số tiền
10	Nguyễn Hoàng Gia Linh	05/02/2011	4a3	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
11	Lại Đức Anh	16/12/2010	4A1	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
12	Nguyễn Tuyết Nhi	25/10/1973	5A2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
13	Lý Cao Sơn	29/8/2010	4A1	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
VIII	Tiểu học Thủ lệ		1		100.000	4	400.000
1	Phạm Gia Huy	12/01/2010	5C	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
C	KHỎI THCS		75				30.000.000
I	THCS Thống Nhất		22				8.800.000
1	Đỗ Tiến Minh	2007	6A1	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
2	Nguyễn Sơn An Vũ	2007	6A2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
3	Nguyễn Khánh Thiện	2007	6A2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
4	Đỗ Nguyễn hà Linh	2007	6A2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
5	Trần Ngọc Huy	2007	6A3	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
6	Trương công Khanh	2007	6A4	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
7	Hà Phương Linh	2008	7A1	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
8	Nguyễn Thanh Ngọc	2008	7A2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
9	Trần Gia Hân	2008	7A4	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
10	Hoàng Đỗ Phương Anh	2008	7A4	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
11	Từ Bá Hoàng Vũ	2008	7A3	hộ nghèo (có xác nhận của UBND xã Thạch Kênh, Hà Tĩnh)	100.000	4	400.000
12	Nguyễn Đức Trung	2008	7A4	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
13	Nguyễn Khánh Phương Anh	2007	8A2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
14	Hà Đức Duy	2007	8A4	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
15	Dương Phương Thảo	2007	8A4	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
16	Nguyễn Kiều Vy	2007	8A5	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
17	Nguyễn Kim Khánh	2006	9A2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000

TT	Họ tên học sinh	Ngày, tháng, năm sinh	Học sinh lớp	Thuộc đối tượng	Học kỳ I năm học 2020-2021 (100.000 đ/tháng)	Số tháng (4 tháng)	Số tiền
18	Đinh Công Huy	2006	9A1	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
19	Tạ Mạnh Quân	06/05/2006	9A2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
20	Nguyễn Đoàn Phi	2006	9A3	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
21	Ngô Thị Tuyết Mai	2006	9A3	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
22	Từ Thị Anh Minh	28/9/2006	9A4	hộ nghèo (có xác nhận của UBND xã Thạch Kênh, Hà Tĩnh)	100.000	4	400.000
II	THCS Phúc Xá		14				5.600.000
1	Vi Trần Bảo Long	08/05/2009	6A	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
2	Hoàng Gia Huy	10/04/2009	6C	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
3	Nguyễn Tuấn Dũng	03/11/2009	6C	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
4	Nguyễn Hùng Phong	10/09/2009	6D	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
5	Trần Linh Chi	02/05/2008	6B	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
6	Nguyễn Đình Nhật Minh	28/5/2009	6A	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
7	Đỗ Đức An	09/11/2007	7D	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
8	Nguyễn Thị Mai Anh	05/06/2008	7D	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
9	Lưu Hồng Ly	06/10/2007	7A	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
10	Nguyễn Tùng Lâm	03/07/2007	8B	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
11	Nguyễn Tổ Uyên	12/12/2007	8C	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
12	Nguyễn Tổ Uyên	12/12/2007	8C	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
13	Đặng Thu Hoài	07/12/2007	8D	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
14	Đặng Thị Thu Thanh	08/06/2007	8D	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
III	THCS Mạc Đình Chi		4				1.600.000
1	Trương Hiền Anh	21/11/2009	6A1	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
2	Phạm Văn Anh	09/11/2008	7A6	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
3	Lưu Quốc Cường	08/08/2008	7A1	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
4	Nguyễn Lê Mai	17/10/2007	8A1	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000

TT	Họ tên học sinh	Ngày, tháng, năm sinh	Học sinh lớp	Thuộc đối tượng	Học kỳ I năm học 2020-2021 (100.000 đ/tháng)	Số tháng (4 tháng)	Số tiền
IV	THCS Phan Chu Trinh		3				1.200.000
1	Bùi Thế Nam	10/5/2007	6a7	trẻ khuyết tật	100.000	4	400.000
2	Phạm Minh An	26/5/2005	8A6	Bổ chất độc da cam	100.000	4	400.000
3	Nguyễn Hoàng Khải	2/1/2005	8A9	trẻ khuyết tật	100.000	4	400.000
V	THCS Ba Đình		1				400.000
1	Nguyễn Gia Thịnh	31/1/2008	6A1	Bổ khuyết tật	100.000	4	400.000
VI	THCS Thăng Long		4			4	1.600.000
1	Trương Minh Hiếu	20/2/2009	6E	trẻ khuyết tật	100.000	4	400.000
2	Nguyễn Bảo Châu	20/8/2007	8E	trẻ khuyết tật	100.000	4	400.000
3	Trần Kim Quỳnh	21/3/2007	8H	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
4	Hoàng Gia Huy	5/5/2006	9E	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
VII	THCS Nguyễn Tri Phương		2				800.000
1	Hứa Bảo Ngọc	05/2/2004	6a7	trẻ khuyết tật	100.000	4	400.000
2	Trần Thanh Tuấn	27/7/2009	6A1	con Liệt sỹ	100.000	4	400.000
VIII	THCS Hoàng Hoa Thám		13				5.200.000
1	Phạm Minh Thư	2008	6a4	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
2	Lê Việt Anh	2008	6A6	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
3	Nguyễn Tiến Hà	6/11/2009	6A6	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
4	Nguyễn Minh Hiếu	16/8/2008	7a5	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
5	Đỗ Tổng Thành Đức	16/11/2008	7A3	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
6	Đỗ Tổng Minh Châu	24/10/2007	8A2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
7	Nguyễn Khánh Linh	29/06/1905	8A1	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
8	Hoàng Anh Dũng	16/4/2007	8A3	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
9	Dương Văn Khánh Duy	29/06/1905	8A3	Mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000

TT	Họ tên học sinh	Ngày, tháng, năm sinh	Học sinh lớp	Thuộc đối tượng	Học kỳ I năm học 2020-2021 (100.000 đ/tháng)	Số tháng (4 tháng)	Số tiền
10	Cồ Hồng Minh	07/12/2007	8A3	D tộc Ngái (DT ít người)	100.000	4	400.000
11	Hoàng Tuấn Minh	13/3/2007	8A4	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
12	Trần Kim Thu	25/6/2006	9A1	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
13	Trương Thiên Phong	2006	9A2	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
IX	THCS Giảng Võ		10				4.000.000
1	Nguyễn Trí Dũng	19/7/2009	6a13	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
2	Dương Thái Sơn	25/3/2009	6a13	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
3	Đỗ Quang Huy	21/9/2009	6a16	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
4	Trần Như Anh	24/8/2008	6A9	trẻ khuyết tật, mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
5	Lê Thiện An	30/5/2008	6A17	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
6	Bùi Lương Vũ	29/10/2008	7A15	trẻ khuyết tật	100.000	4	400.000
7	Vũ Tùng Lâm	26/12/2007	7A16	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
8	Nguyễn Duy Trí	08/04/2007	7A16	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
9	Nguyễn Minh Tuấn	07/05/2006	8A13	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
10	Vũ Thúy Ngọc	18/12/2005	8A14	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
X	THCS Nguyễn Trãi		2				800.000
1	Phạm Tà Hồng Anh	17/6/2006	7a1	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
2	Chu Hoàng Đức Hiếu	01/12/2008	7A5	mất nguồn nuôi dưỡng	100.000	4	400.000
D	Giáo dục chung		1				400.000
I	TT giáo dục nghề nghiệp- GDTX		1				400.000
1	Nguyễn Thị Lan	26/10/2003	12A	Hộ nghèo (Có xác nhận của UBND Lương Bằng - Hưng yên)	100.000	4	400.000